

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: 220 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022  
Ho Chi Minh City, March 30, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK  
TP.HCM  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND  
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:***

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 (riêng và hợp nhất);  
Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 (riêng và hợp nhất).  
*Audited Financial Statements 2021 (separate and consolidated);*  
*Explanation on audited Financial Statements 2021 (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:  
*This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:*

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

NT

**ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



Kho Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần  
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2021)
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2021)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Gím Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

10/03/2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00317-22-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>20.009.862.784.505</b>	<b>16.086.281.272.781</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>2.611.792.885.629</b>	<b>987.216.978.696</b>
Tiền	111		91.792.885.629	42.216.978.696
Các khoản tương đương tiền	112		2.520.000.000.000	945.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.211.000.000.000</b>	<b>13.901.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	16.211.000.000.000	13.901.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>771.967.844.932</b>	<b>662.414.849.228</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	216.896.685.146	161.895.468.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.498.629.359	4.110.874.165
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	870.408.040.557	820.264.016.705
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(323.835.510.130)	(323.855.510.130)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>318.407.089.213</b>	<b>382.893.733.879</b>
Hàng tồn kho	141		346.164.192.220	406.785.122.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.757.103.007)	(23.891.388.527)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>96.694.964.731</b>	<b>152.755.710.978</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	59.188.031.592	102.509.162.957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.464.531.235	20.163.103.537
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	25.042.401.904	30.083.444.484

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5.426.363.614.483</b>	<b>5.716.098.338.293</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>317.605.589.874</b>	<b>318.486.459.874</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	346.474.469.779	347.355.339.779
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.372.102.664.799</b>	<b>1.513.885.418.173</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	519.922.692.044	649.409.598.012
<i>Nguyên giá</i>	222		3.659.599.957.414	3.656.722.327.756
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.139.677.265.370)	(3.007.312.729.744)
Tài sản cố định vô hình	227	14	852.179.972.755	864.475.820.161
<i>Nguyên giá</i>	228		982.085.975.769	993.804.280.624
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(129.906.003.014)	(129.328.460.463)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>29.527.891.877</b>	<b>3.178.271.188</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		45.862.629.046	7.859.289.977
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(16.334.737.169)	(4.681.018.789)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.342.956.863</b>	<b>11.252.785.047</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	24.342.956.863	11.252.785.047
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>3.478.498.852.408</b>	<b>3.664.793.195.280</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		2.837.212.995.029	2.837.212.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252		613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		569.372.362.407	785.951.682.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(562.660.735.568)	(592.945.712.696)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.868.879.905	20.868.879.905
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>204.285.658.662</b>	<b>204.502.208.731</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	65.456.582.932	84.484.017.998
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	126.655.453.828	105.289.221.725
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	12.173.621.902	14.728.969.008
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>25.436.226.398.988</b>	<b>21.802.379.611.074</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.469.730.925.708</b>	<b>4.172.196.758.994</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.378.330.653.010</b>	<b>3.962.482.641.588</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.459.074.140.936	2.474.870.892.087
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.729.716.548	9.253.764.935
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	462.218.006.085	421.408.012.727
Phải trả người lao động	314		49.324.640.145	115.924.548.319
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	223.444.283.266	63.578.188.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	2.097.686.577.317	821.620.731.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	73.853.288.713	55.826.503.442
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>91.400.272.698</b>	<b>209.714.117.406</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	39.797.956.698	82.323.187.723
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	75.788.613.683
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>18.966.495.473.280</b>	<b>17.630.182.852.080</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>18.966.495.473.280</b>	<b>17.630.182.852.080</b>
Vốn cổ phần	411	25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.792.863.811.240	10.456.551.190.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.212.067.039.040	5.904.397.297.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.580.796.772.200	4.552.153.892.979
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>25.436.226.398.988</b>	<b>21.802.379.611.074</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Người duyệt:


Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gum Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	31.435.551.511.793	31.286.456.971.695
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	32.465.756.702	3.562.953.416
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>31.403.085.755.091</b>	<b>31.282.894.018.279</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	26.921.488.472.056	26.512.305.697.464
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.481.597.283.035</b>	<b>4.770.588.320.815</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	2.824.549.493.438	3.197.236.331.395
Chi phí tài chính	22	32	(22.901.890.854)	42.934.716.459
Chi phí bán hàng	25	33	3.074.938.843.294	2.388.495.253.345
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	242.149.473.384	331.851.812.074
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>4.011.960.350.649</b>	<b>5.204.542.870.332</b>
Thu nhập khác	31		75.326.057.345	4.026.980.652
Chi phí khác	32		3.062.823.083	2.927.815.469
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>72.263.234.262</b>	<b>1.099.165.183</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.084.223.584.911</b>	<b>5.205.642.035.515</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	471.637.285.430	577.119.284.322
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(21.366.232.103)	26.815.858.214
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>3.633.952.531.584</b>	<b>4.601.706.892.979</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.084.223.584.911</b>	<b>5.205.642.035.515</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		142.625.121.959	140.048.843.191
Các khoản dự phòng	03		(65.464.967.602)	34.824.599.252
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.812.117.301)	2.678.826.072
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.796.966.975.472)	(3.156.225.268.657)
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		(73.817.939.085)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.288.786.707.410</b>	<b>2.226.969.035.373</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(70.369.420.502)	80.807.959.322
Biến động hàng tồn kho	10		62.135.018.085	130.389.623.820
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.107.019.550.966	(561.690.538.465)
Biến động chi phí trả trước	12		62.348.566.431	(38.844.908.776)
			<b>2.449.920.422.390</b>	<b>1.837.631.171.274</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.125.220.241)	(516.357.059.917)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.598.679.752)	(82.728.146.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.951.196.522.397</b>	<b>1.238.545.964.579</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(43.980.184.684)	(97.863.350.542)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	552.000.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(17.018.000.000.000)	(15.191.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	14.708.000.000.000	13.073.000.000.000
Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	409.861.993.444	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.578.141.211.708	3.150.927.127.004
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>634.023.020.468</b>	<b>935.615.776.462</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả cổ tức	36	(960.519.431.900)	(3.527.033.597.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(960.519.431.900)</b>	<b>(3.527.033.597.675)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.624.700.110.965</b>	<b>(1.352.871.856.634)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>987.216.978.696</b>	<b>2.341.350.753.751</b>
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(124.204.032)</b>	<b>(1.261.918.421)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2.611.792.885.629</b>	<b>987.216.978.696</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán



Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 7(b).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	31/12/2021		1/1/2021	
				% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>							
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
<b>Các công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống cố cộn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 804 nhân viên (1/1/2021: 774 nhân viên).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 8 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 6 năm  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Ảnh hưởng của Vi rút Corona**

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam và Ban Điều hành Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

#### **5. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

##### **(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	-	38.196.945
Tiền gửi ngân hàng	91.792.885.629	42.178.781.751
Các khoản tương đương tiền	2.520.000.000.000	945.000.000.000
	2.611.792.885.629	987.216.978.696

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi là 3,75% một năm (1/1/2021: 3,75% một năm).

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,75% đến 5,20% một năm (1/1/2021: 4,20% đến 7,30% một năm).

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.837.212.995.029	(147.185.283.844)	2.690.027.711.185	2.837.212.995.029	(148.863.029.844)	2.688.349.965.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(88.552.228.802)	525.153.121.833	613.705.350.635	(108.857.170.530)	504.848.180.105
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(326.923.222.922)	242.449.139.485	785.951.682.407	(335.225.512.322)	450.726.170.085
	<u>4.020.290.708.071</u>	<u>(562.660.735.568)</u>	<u>3.457.629.972.503</u>	<u>4.236.870.028.071</u>	<u>(592.945.712.696)</u>	<u>3.643.924.315.375</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty con**

Tên công ty	31/12/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51,00%	100.424.933.209	377.758.785.000	-	51,00%	100.424.933.209	333.477.525.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	111.543.800.000	(124.623.600.000)	62,06%	236.167.400.000	125.223.700.000	(110.943.700.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	796.849.700.000	-	66,56%	299.548.230.160	573.093.250.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	43.472.385.150	-	51,24%	17.650.697.182	41.500.350.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	53.763.185.000	(22.561.683.844)	54,73%	76.324.868.844	46.188.639.000	(30.136.229.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	368.305.000.000	-	68,78%	314.250.000.000	306.466.900.000	(7.783.100.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	231.320.180.000	-	52,11%	93.800.000.000	219.276.260.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)**

Tên công ty	31/12/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	10.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(147.185.283.844)</u>		<u>2.837.212.995.029</u>		<u>(148.863.029.844)</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty	31/12/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	62.010.198.750	-	27,03%	33.787.500.000	61.587.855.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	410.661.400.100	-	32,22%	103.174.711.495	402.967.509.700	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(11.327.228.802)	20,00%	23.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Tên công ty	31/12/2021				1/1/2021			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	(31.632.170.530)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		613.705.350.635		(88.552.228.802)		613.705.350.635		(108.857.170.530)

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tên công ty	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	-	216.579.320.000	375.218.868.800	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	<u>569.372.362.407</u>		<u>(326.923.222.922)</u>	<u>785.951.682.407</u>		<u>(335.225.512.322)</u>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	785.951.682.407	785.951.682.407
Thanh lý trong năm	(216.579.320.000)	-
Số dư cuối năm	<u>569.372.362.407</u>	<u>785.951.682.407</u>

**(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	592.945.712.696	564.316.444.165
Dự phòng trích lập trong năm	25.007.128.802	33.210.289.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(55.292.105.930)	(4.581.020.469)
Số dư cuối năm	<u>562.660.735.568</u>	<u>592.945.712.696</u>

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162.330.855.698	114.529.145.357
Các khách hàng khác	54.565.829.448	47.366.323.131
	<u>216.896.685.146</u>	<u>161.895.468.488</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	162.330.855.698	114.529.145.357
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	4.502.914.095	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.841.417.388	2.880.160.877
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	1.546.159.544	479.627.918
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	221.742.730	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	27.283.300	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	3.738.188.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2.660.790.712
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	1.291.756.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	863.324.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	308.213.400
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	14.050.781.522	1.616.896.549
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	7.519.852.505	1.839.786.330
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7.242.299.241	863.360.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.699.895.975	1.269.459.419
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.434.688.316	7.623.484.602
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.985.236.782	2.749.411.545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.277.134.669	2.641.429.652

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	306.146.589.017	319.447.001.355
Phải thu về cổ tức	223.865.285.610	185.039.172.636
Phải thu ngắn hạn khác	63.165.432.387	38.547.109.171
	<b>870.408.040.557</b>	<b>820.264.016.705</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	306.673.790	-
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	113.044.593.089	136.733.197.701
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	98.373.600.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.863.030.735	3.189.653.852
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.424.885.092	187.009.159
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	1.243.263.529	76.235.614
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	999.384.076	37.157.564
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	972.804.468	68.296.475
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	891.524.313	125.225.449
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	369.753.366	9.454.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	211.463.734	69.277.691
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	46.081.811	46.274.375
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4.872.313.865
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.567.403.781	126.355.136
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.904.504.818	1.736.949.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.934.558.495	77.396.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.872.549.705	84.012.578
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.200.527.483	33.730.321.507
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	994.748.905	23.436.016
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	743.181.047	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	637.611.615	89.004.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	148.135.641	46.091.080
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.455.989	-

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.382.102.561	11.262.972.561
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	<b>346.474.469.779</b>	<b>347.355.339.779</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**(a) Ngắn hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	3.674.748.890	(3.674.748.890)	-	Trên 2 năm	3.694.748.890	(3.694.748.890)	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-	Trên 2 năm	320.160.761.240	(320.160.761.240)	-
		<u>323.835.510.130</u>	<u>(323.835.510.130)</u>	<u>-</u>		<u>323.855.510.130</u>	<u>(323.855.510.130)</u>	<u>-</u>

**(b) Dài hạn**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 2 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	<u>-</u>		<u>32.868.879.905</u>	<u>(32.868.879.905)</u>	<u>-</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	356.724.390.035	361.046.305.061
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(20.000.000)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(4.321.915.026)
Số dư cuối năm	356.704.390.035	356.724.390.035

## 11. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	87.020.314.604	-	139.590.388.946	-
Nguyên vật liệu	145.774.473.960	(7.770.607.977)	145.901.566.441	(3.712.557.025)
Công cụ và dụng cụ	25.895.369.749	(19.986.495.030)	22.613.015.943	(20.178.831.502)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.478.655.598	-	75.300.152.747	-
Thành phẩm	15.991.666.985	-	23.315.898.116	-
Hàng hóa	2.003.711.324	-	64.100.213	-
	346.164.192.220	(27.757.103.007)	406.785.122.406	(23.891.388.527)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 27.757 triệu VND (1/1/2021: 23.891 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	23.891.388.527	34.206.196.989
Dự phòng trích lập trong năm	4.651.904.474	1.464.051.133
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(751.958.886)	(2.066.068.235)
Dự phòng sử dụng trong năm	(34.231.108)	(9.712.791.360)
Số dư cuối năm	27.757.103.007	23.891.388.527

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	41.065.844.854	(28.892.222.952)	42.614.163.861	(27.885.194.853)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	27.885.194.853	22.186.454.366
Dự phòng trích lập trong năm	3.852.008.087	8.436.465.870
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.844.979.988)	(2.737.725.383)
Số dư cuối năm	28.892.222.952	27.885.194.853

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	48.178.016.028	78.975.900.457
Công cụ và dụng cụ	2.848.259.220	14.052.458.340
Chi phí trả trước khác	8.161.756.344	9.480.804.160
	59.188.031.592	102.509.162.957

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)</b>	<b>Bao bì luân chuyển</b>	<b>Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	51.602.316.000	22.216.801.386	10.664.900.612	84.484.017.998
Tăng trong năm	-	2.567.056.800	2.428.323.244	4.995.380.044
Phân bổ trong năm	-	(16.725.206.792)	(7.297.608.318)	(24.022.815.110)
Số dư cuối năm	51.602.316.000	8.058.651.394	5.795.615.538	65.456.582.932

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	609.337.069.409	2.874.388.136.738	57.822.918.781	115.174.202.828	3.656.722.327.756
Tăng trong năm	-	9.283.462.135	2.930.000.000	460.640.000	12.674.102.135
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	16.133.925.737	-	-	16.133.925.737
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(25.930.398.214)	-	-	-	(25.930.398.214)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>583.406.671.195</b>	<b>2.899.805.524.610</b>	<b>60.752.918.781</b>	<b>115.634.842.828</b>	<b>3.659.599.957.414</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	436.351.610.398	2.430.109.252.470	50.740.473.821	90.111.393.055	3.007.312.729.744
Khấu hao trong năm	23.341.395.066	102.185.492.710	3.144.812.525	9.527.174.929	138.198.875.230
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.834.339.604)	-	-	-	(5.834.339.604)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>453.858.665.860</b>	<b>2.532.294.745.180</b>	<b>53.885.286.346</b>	<b>99.638.567.984</b>	<b>3.139.677.265.370</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	172.985.459.011	444.278.884.268	7.082.444.960	25.062.809.773	649.409.598.012
Số dư cuối năm	129.548.005.335	367.510.779.430	6.867.632.435	15.996.274.844	519.922.692.044

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.273.691 triệu VND (1/1/2021: 2.154.623 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.427 triệu VND (1/1/2021: 59.127 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con và công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86.394 triệu VND (1/1/2021: 86.394 triệu VND).

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	929.359.796.577	64.444.484.047	993.804.280.624
Tăng trong năm	-	354.636.000	354.636.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.072.940.855)	-	(12.072.940.855)
Số dư cuối năm	917.286.855.722	64.799.120.047	982.085.975.769
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	65.996.814.720	63.331.645.743	129.328.460.463
Khấu hao trong năm	4.577.645.607	516.662.402	5.094.308.009
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.516.765.458)	-	(4.516.765.458)
Số dư cuối năm	66.057.694.869	63.848.308.145	129.906.003.014
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	863.362.981.857	1.112.838.304	864.475.820.161
Số dư cuối năm	851.229.160.853	950.811.902	852.179.972.755

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 62.573 triệu VND (1/1/2021: 62.221 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m <sup>2</sup>	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm Tổng Công ty cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 30.518 triệu VND (2020: 43.276 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	7.859.289.977	7.859.289.977
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	12.072.940.855	25.930.398.214	38.003.339.069
Số dư cuối năm	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.681.018.789	4.681.018.789
Khấu hao trong năm	46.932.766	1.255.680.552	1.302.613.318
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4.516.765.458	5.834.339.604	10.351.105.062
Số dư cuối năm	4.563.698.224	11.771.038.945	16.334.737.169
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	3.178.271.188	3.178.271.188
Số dư cuối năm	7.509.242.631	22.018.649.246	29.527.891.877

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	11.252.785.047	183.331.947.357
Tăng trong năm	29.224.097.553	59.730.112.646
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.133.925.737)	(231.809.274.956)
Số dư cuối năm	24.342.956.863	11.252.785.047

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	58.597.038.770	60.205.695.176
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	54.424.238.197	32.423.898.208
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.329.865.194	10.355.316.676
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.304.311.665
		<b>126.655.453.828</b>	<b>105.289.221.725</b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	559.509.431.031	210.405.537.315
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	320.450.501.735	111.749.766.641
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	236.090.797.317	136.845.628.247
Công ty Cổ phần Hanacans	90.029.997.906	139.054.822.046
Các nhà cung cấp khác	2.252.993.412.947	1.876.815.137.838
		<b>3.459.074.140.936</b>
		<b>2.474.870.892.087</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	320.450.501.735	111.749.766.641
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	204.862.877.426	137.636.197.021
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	192.711.435.796	146.522.349.367
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	124.202.130.816	55.257.345.458
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	123.155.250.805	101.663.164.343
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	106.970.678.791	63.379.993.941
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	106.720.444.795	80.121.569.154
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	99.515.562.089	101.538.471.141
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	84.777.769.165	55.549.402.077
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	82.782.310.744	41.737.255.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	30.836.301.628	25.415.899.983
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	22.639.469.383	27.088.991.479
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	21.320.165.900	23.575.609.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	13.738.467.546	20.632.774.536
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	12.390.270.124	22.927.468.916
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	9.783.653.016	10.343.309.664
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7.465.509.571	13.340.109.200
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.024.200.993	8.206.970.201
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	4.813.800.819	11.216.489.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.046.828.960	2.139.835.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.583.934.000	3.793.714.100
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	388.984.493	656.340.216
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	26.903.030	-



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	231.029.079.755	2.102.552.955.521	(2.081.730.283.956)	-	251.851.751.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.556.059.116	471.637.285.430	(450.125.220.241)	-	197.068.124.305
Thuế giá trị gia tăng	-	3.982.536.431.417	(514.598.137.616)	(3.467.938.293.801)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.022.326.041	29.093.554.087	(30.659.566.719)	-	10.456.313.409
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.201.244.646	(4.201.244.646)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	30.567.143.684	(25.526.101.104)	(5.041.042.580)	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	43.728.000	61.930.932	(100.818.452)	-	4.840.480
Các loại thuế khác	1.175.770.000	3.274.135.517	(3.193.978.761)	-	1.255.926.756
	421.408.012.727	6.623.924.681.234	(3.110.135.351.495)	(3.472.979.336.381)	462.218.006.085

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Tiền thuê đất	30.083.444.484	(5.041.042.580)	25.042.401.904

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	198.838.540.908	53.839.652.246
Chi phí phải trả khác	24.605.742.358	9.738.535.864
	223.444.283.266	63.578.188.110

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Cố tức phải trả	1.290.677.115.025	6.712.395.925
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42.236.388.197	42.236.388.197
Phải trả ngắn hạn khác	29.393.201.395	37.292.075.146
	2.097.686.577.317	821.620.731.968

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	448.149.450	1.878.375.715
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
BeerCo Limited	1.727.126.808	-
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	687.285.174.000	-
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25.517.600.272	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	10.279.084.712	10.061.217.212
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.988.336.717	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	102.571.168	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	193.871.822	340.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	10.937.943
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2.477.547.727	2.464.069.317
Chang International Co., Ltd.	750.049.954	667.563.948
Chang Beer Co., Ltd.	743.116.593	-
Fraser and Neave, Limited	626.614.560	481.446.018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2.000.000

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	55.826.503.442	99.423.121.910
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	53.155.759.384	49.553.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	(20.704.495.849)
Điều chuyển về các công ty con	(2.463.701.939)	-
Sử dụng trong năm	(32.665.272.174)	(72.445.122.619)
Số dư cuối năm	<u>73.853.288.713</u>	<u>55.826.503.442</u>

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	82.323.187.723	92.606.211.882
Dự phòng trích lập trong năm	217.867.500	1.098.607.336
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(40.284.831.661)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(2.458.266.864)	(11.381.631.495)
Số dư cuối năm	<u>39.797.956.698</u>	<u>82.323.187.723</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	9.370.274.398.123	16.543.906.060.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.601.706.892.979	4.601.706.892.979
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(3.527.046.523.000)	(3.527.046.523.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(49.553.000.000)	(49.553.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	20.704.495.849	20.704.495.849
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	40.464.926.089	40.464.926.089
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	10.456.551.190.040	17.630.182.852.080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.633.952.531.584	3.633.952.531.584
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(53.155.759.384)	(53.155.759.384)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	<b>31/12/2021 và 1/1/2021</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## **26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **27. Cổ tức**

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 26 tháng 1 năm 2021 và ngày 20 tháng 12 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông lần lượt là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) và 1.282.562 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 3.527.047 triệu VND, tương đương 5.500 VND/cổ phiếu).



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	31.971.494.784	36.500.027.039
Từ hai đến năm năm	9.889.602.553	33.682.123.018
Sau năm năm	49.772.394.156	52.071.422.739
	<hr/>	<hr/>
	91.633.491.493	122.253.572.796
	<hr/>	<hr/>

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác**

	<b>Đơn vị</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Két nhựa	cái	77.064	47.195
Pallet	cái	4.453	16.694
		<hr/>	<hr/>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	142.904	3.233.203.679	300	6.895.260
EUR	1.339	33.982.481	3.386	94.914.019
AUD	17.871	291.916.251	-	-
		<hr/>		<hr/>
		3.559.102.411		101.809.279
		<hr/>		<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.014.948.272	12.964.971.499

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	22.304.375.396.058	21.782.573.666.498
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	6.129.058.916.205	5.732.823.592.466
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.955.047.672.659	3.731.219.784.485
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm</i>		
<i>thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	5.057.563.330.156	6.417.583.800.445
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>(2.102.515.657.497)</i>	<i>(2.686.364.015.960)</i>
▪ Doanh thu khác	47.069.526.871	39.839.928.246
	31.435.551.511.793	31.286.456.971.695
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	32.465.756.702	3.562.953.416
Doanh thu thuần	31.403.085.755.091	31.282.894.018.279

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	18.980.149.963.535	18.606.748.229.453
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	6.093.101.904.937	5.723.566.545.758
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.835.352.096.453	2.173.178.116.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.906.973.687	5.096.723.385
Giá vốn khác	7.977.533.444	3.716.082.837
	<b>26.921.488.472.056</b>	<b>26.512.305.697.464</b>

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	1.811.364.776.379	2.304.869.095.222
Thu nhập lãi tiền gửi	792.317.333.449	850.804.173.435
Lãi từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193.284.865.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.154.684.109	41.563.062.738
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.812.117.301	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	615.716.556	-
	<b>2.824.549.493.438</b>	<b>3.197.236.331.395</b>

**32. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30.284.977.128)	28.629.268.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.767.369.718	11.626.621.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.678.826.072
Chi phí tài chính khác	615.716.556	-
	<b>(22.901.890.854)</b>	<b>42.934.716.459</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.580.551.035.436	1.338.408.238.755
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.432.729.514.528	986.954.939.652
Chi phí nhân viên	41.270.144.501	35.500.841.030
Chi phí bán hàng khác	20.388.148.829	27.631.233.908
	<hr/>	<hr/>
	3.074.938.843.294	2.388.495.253.345
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	137.501.860.339	173.633.638.720
Chi phí thuê	35.949.587.075	50.940.182.968
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.737.012.285	14.916.262.752
Chi phí quản lý khác	55.961.013.685	92.361.727.634
	<hr/>	<hr/>
	242.149.473.384	331.851.812.074
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.445.885.115.915	1.719.733.003.292
Chi phí nhân công và nhân viên	289.118.585.517	307.823.649.102
Chi phí khấu hao và phân bổ	140.158.057.419	137.243.805.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.072.340.520.531	2.441.708.768.756
Chi phí khác	200.749.643.766	265.570.511.527
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	471.637.285.430	577.119.284.322
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(21.366.232.103)	26.815.858.214
	450.271.053.327	603.935.142.536

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.084.223.584.911	5.205.642.035.515
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	816.844.716.982	1.041.128.407.103
Thu nhập không bị tính thuế	(362.272.955.276)	(460.981.432.594)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.510.570.120	2.511.189.364
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(14.811.278.499)	21.276.978.663
	450.271.053.327	603.935.142.536

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	6.155.192.544	-
<b>Công ty mẹ cấp trung gian</b>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	10.185.243.890	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty TNHH Vietnam Beverage</b>		
Cổ tức đã trả	1.202.749.054.500	1.890.034.228.500
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	67.406.030.681	98.843.619.596
Mua hàng hóa	374.443.990.060	510.618.999.380
Cổ tức đã nhận	33.277.500.000	36.975.000.000
Giao dịch khác	-	389.750.000
<b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>		
Mua hàng hóa	1.312.522.964	1.176.778.266
Cổ tức đã nhận	-	4.209.200.000
Giao dịch khác	302.022.000	234.454.500
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>		
Bán nguyên vật liệu	691.803.750.863	600.639.601.217
Mua hàng hóa	2.103.638.982.130	1.855.159.201.260
Cổ tức đã nhận	44.925.000.000	44.925.000.000
Giao dịch khác	695.458.737	304.849.575
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	922.669.636	1.071.657.851
Cổ tức đã nhận	12.845.668.000	6.422.834.000
<b>Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>		
Bán nguyên vật liệu	148.388.183.768	121.283.243.007
Mua hàng hóa	431.081.116.100	357.846.383.300
Cổ tức đã nhận	1.537.050.000	4.611.150.000
Giao dịch khác	557.232.284	412.323.474



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	31.480.104.858	32.059.356.508
Mua hàng hóa	172.358.673.160	169.550.693.850
Cổ tức đã nhận	-	4.827.480.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>		
Bán nguyên vật liệu	439.268.576.686	425.787.238.848
Mua hàng hóa	1.419.291.500.330	1.408.261.885.870
Cổ tức đã nhận	15.475.000.000	40.235.000.000
Giao dịch khác	357.053.424	276.320.064
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội</b>		
Bán nguyên vật liệu	328.752.632.413	305.161.583.445
Mua hàng hóa	1.075.395.166.830	1.057.477.212.270
Cổ tức đã nhận	14.070.000.000	9.380.000.000
Giao dịch khác	207.836.157	87.032.559
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	25.153.486.066.343	25.428.475.688.638
Mua hàng hóa	7.365.746.240	45.426.136.520
Chi phí vận chuyển	2.288.277.052	1.251.034.457
Chi phí thuê pallet	3.808.796.971	3.350.833.736
Chi phí sử dụng vỏ chai	5.687.349.622	11.023.393.450
Lợi nhuận được chia	900.698.382.856	1.117.950.228.190
Cung cấp dịch vụ	14.588.344.915	319.169.650
Giao dịch khác	3.859.536	38.067.750
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	174.072.086.572	163.783.210.037
Chi phí vật phẩm quảng cáo	9.650.560.810	11.377.770.822
Mua hàng hóa	2.322.172.310	1.404.229.080
Cổ tức đã nhận	70.721.398.467	66.314.800.191
Giao dịch khác	2.397.599.379	1.116.715.250
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.934.743.505	78.856.285.101
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.812.036.024	13.037.991.098
Mua hàng hóa	3.032.760	-
Cổ tức đã nhận	11.110.221.055	32.320.967.347
Giao dịch khác	3.733.427.844	478.258.515

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	286.339.846.896	257.815.603.531
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.780.463.952	19.995.814.938
Mua hàng hóa	6.295.910.510	4.065.555.370
Cổ tức đã nhận	51.516.702.940	57.023.125.628
Giao dịch khác	1.020.511.621	3.327.105.665
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	75.555.161.499	64.928.107.742
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.029.250.304	8.796.750.765
Cổ tức đã nhận	-	32.428.526.528
Giao dịch khác	494.433.710	47.741.020
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.316.188.786	97.463.990.642
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.376.159.241	16.490.646.909
Mua hàng hóa	14.559.530	40.728.000
Cổ tức đã nhận	38.206.229.975	106.506.368.746
Giao dịch khác	1.074.620.815	217.794.790
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	136.361.211.059	116.223.918.654
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.988.744.050	10.964.617.928
Mua hàng hóa	5.483.680	10.122.850
Cổ tức đã nhận	82.180.743.775	153.071.683.967
Giao dịch khác	1.658.680.040	142.072.141
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	167.541.982.043	174.369.556.699
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.060.331.946	15.794.009.869
Mua hàng hóa	3.523.680	-
Cổ tức đã nhận	130.461.345.000	145.117.890.000
Giao dịch khác	1.810.799.367	3.805.991.549
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	164.392.476.693	161.944.254.920
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.762.423.699	14.918.180.662
Mua hàng hóa	-	121.365.000
Cổ tức đã nhận	98.373.600.000	125.136.000.000
Giao dịch khác	5.815.552.880	4.382.315.660

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	247.898.764.585	177.914.770.427
Chi phí vật phẩm quảng cáo	16.783.836.498	16.808.177.232
Mua hàng hóa	2.836.380	-
Cổ tức đã nhận	-	138.438.657.527
Giao dịch khác	7.983.706.424	4.794.622.000
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Mua dịch vụ bảo trì	39.193.431.614	43.429.067.223
Mua công cụ và dụng cụ	17.225.513.912	24.820.034.876
Lợi nhuận được chia	4.376.352.430	1.646.769.072
Giao dịch khác	331.940.046	197.729.562
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Bán nguyên vật liệu	369.605.952.429	323.309.492.080
Mua hàng hóa	1.112.046.895.090	1.034.198.700.180
Giao dịch khác	430.636.314	151.342.413
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	76.410.541.056	64.252.450.718
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.915.741.040	7.200.002.689
Mua hàng hóa	-	1.137.175.470
Cổ tức đã nhận	28.872.972.000	35.229.600.000
Giao dịch khác	1.279.114.619	99.319.423
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Bán nguyên vật liệu	355.468.720.040	342.410.313.920
Mua hàng hóa	1.034.216.420.880	1.011.332.322.230
Lợi nhuận được chia	56.421.846.419	44.059.470.211
Giao dịch khác	1.834.957.173	1.759.382.910
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	143.912.415.950	190.737.069.900
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>		
Bán nguyên vật liệu	630.550.064.858	527.432.920.438
Mua hàng hóa	1.892.349.971.530	1.575.824.197.389
Cổ tức đã nhận	10.582.500.000	10.582.500.000
Giao dịch khác	335.638.005	246.386.001

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa</b>		
Bán nguyên vật liệu	219.868.905.558	198.229.625.157
Mua hàng hóa	651.936.032.700	598.370.505.371
Cổ tức đã nhận	-	2.600.000.000
Giao dịch khác	225.344.037	126.594.924
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang</b>		
Bán nguyên vật liệu	254.929.614.741	258.282.249.072
Mua hàng hóa	775.502.006.090	873.364.790.811
Cổ tức đã nhận	-	2.300.000.000
Giao dịch khác	222.717.339	159.188.438
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>		
Bán nguyên vật liệu	377.953.135.021	375.719.026.397
Mua hàng hóa	1.278.856.530.700	1.334.434.282.900
Cổ tức đã nhận	24.043.407.500	33.660.770.500
Thu nhập khác	305.840.682	1.002.381.006
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ</b>		
Bán nguyên vật liệu	212.286.436.586	191.487.119.188
Mua hàng hóa	645.269.426.340	558.439.035.140
Cổ tức đã nhận	5.068.125.000	5.068.125.000
Giao dịch khác	142.835.379	33.862.500
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long</b>		
Bán nguyên vật liệu	261.558.490.683	265.850.925.976
Mua hàng hóa	803.458.720.530	883.874.058.330
Cổ tức đã nhận	5.100.000.000	1.500.000.000
Thu nhập khác	3.464.484.591	3.336.733.401
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre</b>		
Bán nguyên vật liệu	327.278.074.369	289.567.457.721
Mua hàng hóa	944.552.204.300	954.417.674.260
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	4.000.000.000
Giao dịch khác	368.597.247	122.708.799
<b>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây</b>		
Bán nguyên vật liệu	422.928.005.520	508.013.989.428
Mua hàng hóa	1.266.326.352.670	1.554.948.614.460
Giao dịch khác	168.422.400	284.413.500

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Mua vật liệu bao bì	1.794.556.108.984	1.480.824.167.901
Cổ tức đã nhận	136.091.200.930	-
Giao dịch khác	-	3.616.558.447
<b>Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Mua vật liệu bao bì	66.984.520.000	97.264.139.000
Giao dịch khác	-	236.645.638
<b>Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh</b>		
Cổ tức đã nhận	32.650.829.635	29.987.776.415
Mua dịch vụ	3.766.367.159	2.942.120.109
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Bán nguyên vật liệu	184.484.740.259	190.011.217.311
Mua hàng hóa	555.610.639.470	651.148.543.820
Cổ tức đã nhận	2.881.500.000	5.763.000.000
Giao dịch khác	642.435.892	658.710.380
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu</b>		
Bán nguyên vật liệu	47.574.711.096	71.071.294.360
Mua hàng hóa	318.756.899.800	385.601.361.910
Giao dịch khác	33.295.500	32.791.500
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Mua vật liệu bao bì	883.610.338.066	792.337.645.142
Giao dịch khác	169.800.000	2.927.960
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Mua hàng hóa	3.984.597.749	1.205.178.312
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	4.820.212.005	5.386.560.273
<b>Fraser and Neave, Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	1.718.509.256	4.819.317.407
<b>Fraser &amp; Neave (Singapore) Pte. Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	-	2.000.000
<b>InterBev (Singapore) Limited</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	-	214.472.290
Bán hàng hóa	267.256.260	708.326.810

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	4.764.149.269	-
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Chi hộ Tổng Công ty	743.116.593	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Nguyễn Tiến Vy – Thành viên	988.000.000	735.150.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	676.000.000	215.150.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	468.000.000	-
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	468.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	869.400.000	1.581.200.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	943.000.000	1.553.150.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	25.242.132.835	26.166.749.443
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>		
Thù lao	1.014.000.000	1.690.000.000

**38. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	2021 VND	2020 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	5.015.081.435	6.697.025.572

**39. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán**

*Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm*

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 14 tháng 2 năm 2022. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng này.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:

  
Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán

  
Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Koo Liang Kwee  
Phó Tổng Giám đốc

  
Neo Gim Siong Bennett  
Tổng Giám đốc







**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Financial Statements  
for the year ended 31 December 2021

## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

### Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)

### Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director (from 1 October 2021)
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 1 April 2021)
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director (until 30 September 2021)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 February 2021)

### Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

### Legal representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

### Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam

## Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 61 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2021, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

Ho Chi Minh City, 29 March 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

We have audited the accompanying separate financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2021, the separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 29 March 2022, as set out on pages 5 to 61.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

11  
10  
11  
10



### Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation as at 31 December 2021, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 21-01-00317-22-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
*Deputy General Director*

Chang Hung Chun  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 0863-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 29 March 2022

11/01/2022

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2021**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>20,009,862,784,505</b>	<b>16,086,281,272,781</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>2,611,792,885,629</b>	<b>987,216,978,696</b>
Cash	111		91,792,885,629	42,216,978,696
Cash equivalents	112		2,520,000,000,000	945,000,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>16,211,000,000,000</b>	<b>13,901,000,000,000</b>
Held-to-maturity investments	123	7	16,211,000,000,000	13,901,000,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>771,967,844,932</b>	<b>662,414,849,228</b>
Accounts receivable from customers	131	8	216,896,685,146	161,895,468,488
Prepayments to suppliers	132		8,498,629,359	4,110,874,165
Other short-term receivables	136	9(a)	870,408,040,557	820,264,016,705
Allowance for doubtful debts	137	10(a)	(323,835,510,130)	(323,855,510,130)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>318,407,089,213</b>	<b>382,893,733,879</b>
Inventories	141		346,164,192,220	406,785,122,406
Allowance for inventories	149		(27,757,103,007)	(23,891,388,527)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>96,694,964,731</b>	<b>152,755,710,978</b>
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	59,188,031,592	102,509,162,957
Deductible value added tax	152		12,464,531,235	20,163,103,537
Taxes receivable from State Treasury	153	19(b)	25,042,401,904	30,083,444,484

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Long-term assets</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>5,426,363,614,483</b>	<b>5,716,098,338,293</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>317,605,589,874</b>	<b>318,486,459,874</b>
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	9(b)	346,474,469,779	347,355,339,779
Allowance for doubtful debts	219	10(b)	(32,868,879,905)	(32,868,879,905)
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,372,102,664,799</b>	<b>1,513,885,418,173</b>
Tangible fixed assets	221	13	519,922,692,044	649,409,598,012
<i>Cost</i>	222		3,659,599,957,414	3,656,722,327,756
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(3,139,677,265,370)	(3,007,312,729,744)
Intangible fixed assets	227	14	852,179,972,755	864,475,820,161
<i>Cost</i>	228		982,085,975,769	993,804,280,624
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(129,906,003,014)	(129,328,460,463)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>29,527,891,877</b>	<b>3,178,271,188</b>
<i>Cost</i>	231		45,862,629,046	7,859,289,977
<i>Accumulated depreciation</i>	232		(16,334,737,169)	(4,681,018,789)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>24,342,956,863</b>	<b>11,252,785,047</b>
Construction in progress	242	16	24,342,956,863	11,252,785,047
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>3,478,498,852,408</b>	<b>3,664,793,195,280</b>
Investments in subsidiaries	251		2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Investments in associates and jointly controlled entities	252		613,705,350,635	613,705,350,635
Equity investments in other entities	253		569,372,362,407	785,951,682,407
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(562,660,735,568)	(592,945,712,696)
Held-to-maturity investments	255		20,868,879,905	20,868,879,905
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>204,285,658,662</b>	<b>204,502,208,731</b>
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	65,456,582,932	84,484,017,998
Deferred tax assets	262	17	126,655,453,828	105,289,221,725
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	12,173,621,902	14,728,969,008
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate balance sheet as at 31 December 2021 (continued)**

**Form B 01 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6,469,730,925,708</b>	<b>4,172,196,758,994</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>6,378,330,653,010</b>	<b>3,962,482,641,588</b>
Accounts payable to suppliers	311	18	3,459,074,140,936	2,474,870,892,087
Advances from customers	312		12,729,716,548	9,253,764,935
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	462,218,006,085	421,408,012,727
Payables to employees	314		49,324,640,145	115,924,548,319
Accrued expenses	315	20	223,444,283,266	63,578,188,110
Other payables – short-term	319	21(a)	2,097,686,577,317	821,620,731,968
Bonus and welfare fund	322	22	73,853,288,713	55,826,503,442
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>91,400,272,698</b>	<b>209,714,117,406</b>
Other payables – long-term	337	21(b)	51,602,316,000	51,602,316,000
Provisions – long-term	342	23	39,797,956,698	82,323,187,723
Science and technology development fund	343		-	75,788,613,683
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>18,966,495,473,280</b>	<b>17,630,182,852,080</b>
Share capital	411	25	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Investment and development fund	418	26	760,819,802,040	760,819,802,040
Retained profits	421		11,792,863,811,240	10,456,551,190,040
- Retained profits brought forward	421a		8,212,067,039,040	5,904,397,297,061
- Retained profit for the current year	421b		3,580,796,772,200	4,552,153,892,979
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>25,436,226,398,988</b>	<b>21,802,379,611,074</b>

29 March 2022


Prepared by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

Ngoc Gim Siong Bennett  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of income for the year ended 31 December 2021**

**Form B 02 – DN**


*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*


	Code Note	2021 VND	2020 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01 29	31,435,551,511,793	31,286,456,971,695
Revenue deductions	02 29	32,465,756,702	3,562,953,416
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10 29</b>	<b>31,403,085,755,091</b>	<b>31,282,894,018,279</b>
Cost of goods sold and services provided	11 30	26,921,488,472,056	26,512,305,697,464
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>4,481,597,283,035</b>	<b>4,770,588,320,815</b>
Financial income	21 31	2,824,549,493,438	3,197,236,331,395
Financial expenses	22 32	(22,901,890,854)	42,934,716,459
Selling expenses	25 33	3,074,938,843,294	2,388,495,253,345
General and administration expenses	26 34	242,149,473,384	331,851,812,074
<b>Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>	<b>4,011,960,350,649</b>	<b>5,204,542,870,332</b>
Other income	31	75,326,057,345	4,026,980,652
Other expenses	32	3,062,823,083	2,927,815,469
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>72,263,234,262</b>	<b>1,099,165,183</b>
<b>Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4,084,223,584,911</b>	<b>5,205,642,035,515</b>
Income tax expense – current	51 36	471,637,285,430	577,119,284,322
Income tax (benefit)/expense – deferred	52 36	(21,366,232,103)	26,815,858,214
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>3,633,952,531,584</b>	<b>4,601,706,892,979</b>

29 March 2022

Prepared by:

Approved by:

  
Nguyen Van Hoa  
Accountant

  
Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

  
Koo Liang Kwee  
Deputy General Director

  
Neo Gim Siang Bennett  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method)**

**Form B 03 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2021 VND	2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>4,084,223,584,911</b>	<b>5,205,642,035,515</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	142,625,121,959	140,048,843,191
Allowances and provisions	03	(65,464,967,602)	34,824,599,252
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(1,812,117,301)	2,678,826,072
Profits from investing activities	05	(2,796,966,975,472)	(3,156,225,268,657)
Reversal of science and technology development fund	07	(73,817,939,085)	-
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>1,288,786,707,410</b>	<b>2,226,969,035,373</b>
Change in receivables	09	(70,369,420,502)	80,807,959,322
Change in inventories	10	62,135,018,085	130,389,623,820
Change in payables and other liabilities	11	1,107,019,550,966	(561,690,538,465)
Change in prepaid expenses	12	62,348,566,431	(38,844,908,776)
		<b>2,449,920,422,390</b>	<b>1,837,631,171,274</b>
Corporate income tax paid	15	(450,125,220,241)	(516,357,059,917)
Other payments for operating activities	17	(48,598,679,752)	(82,728,146,778)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>1,951,196,522,397</b>	<b>1,238,545,964,579</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2021**  
**(Indirect method – continued)**

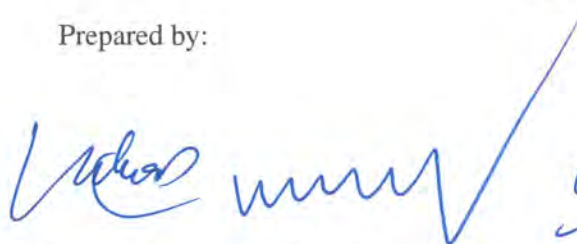
**Form B 03 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	2021 VND	2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets	21	(43,980,184,684)	(97,863,350,542)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	552,000,000
Placements of term deposits at banks	23	(17,018,000,000,000)	(15,191,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	14,708,000,000,000	13,073,000,000,000
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26	409,861,993,444	-
Receipts of interests and dividends	27	2,578,141,211,708	3,150,927,127,004
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>634,023,020,468</b>	<b>935,615,776,462</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Payments of dividends	36	(960,519,431,900)	(3,527,033,597,675)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(960,519,431,900)</b>	<b>(3,527,033,597,675)</b>
<b>Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1,624,700,110,965</b>	<b>(1,352,871,856,634)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>987,216,978,696</b>	<b>2,341,350,753,751</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(124,204,032)</b>	<b>(1,261,918,421)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 6</b>	<b>2,611,792,885,629</b>	<b>987,216,978,696</b>

29 March 2022

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director



*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation****Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

As at 31 December 2021, the Company had 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly (1/1/2021: 25 subsidiaries and 13 associates and jointly controlled entities owned directly) as disclosed in Note 7(b).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Additionally, the Company had indirect investments in 1 subsidiary and 5 associates (1/1/2021: 1 subsidiary and 5 associates), detailed as follows:

No.	Company name	Registered head office	Principal activities	31/12/2021		1/1/2021	
				% of equity owned	% of voting rights	% of equity owned	% of voting rights
<b>Indirect subsidiary through Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>							
1	Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	Lot S, An Nghiep Industrial Zone, An Hiep Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water and bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
<b>Associates</b>							
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	50A, Bui Thi Xuan Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	3E/5, Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
3	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Lot B5, Tra Kha Industrial Zone, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%
4	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	No. 8, Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
5	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Lot 22, Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%

As at 31 December 2021, the Company had 804 employees (1/1/2021: 774 employees).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

### **(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

## **3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

### **(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities***

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(h) Investment properties**

***Investment properties held to earn rental***

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- |                            |          |
|----------------------------|----------|
| ▪ land use rights          | 43 years |
| ▪ buildings and structures | 20 years |

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

*Ordinary shares*

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

**(i) Goods sold**

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(ii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Operating lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

**(s) Comparative information**

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

#### **4. Impacts of Coronavirus**

The outbreak of the 2019 Novel Coronavirus (“Covid-19”) pandemic in Vietnam and subsequent measures imposed by the Vietnam Government have had certain impacts on the Company’s business and operating activities. The Company’s management has adapted its business strategy and applied cost saving measures to reduce its financial impacts. The Covid-19 pandemic is continuing to have significant impacts to Vietnam and the Company’s management will continue to monitor the situation of the Covid-19 pandemic and to apply appropriate measures.

#### **5. Segment reporting**

##### **(a) Business segments**

The Company’s business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers which included merchandise goods and finished goods;
- Sales of raw materials; and
- Other activities.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Company and the Company’s assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the separate balance sheet as at 31 December 2021 and 1 January 2021 were mainly related to the Company’s sales of beers activities. Note 29 and Note 30 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

##### **(b) Geographical segments**

The Company’s geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Company’s total revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Company in the territory of Vietnam.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**6. Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash on hand	-	38,196,945
Cash in banks	91,792,885,629	42,178,781,751
Cash equivalents	2,520,000,000,000	945,000,000,000
	2,611,792,885,629	987,216,978,696

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rate of 3.75% per annum (1/1/2021: 3.75% per annum).

**7. Investments**

**(a) Held-to-maturity investments**

**(i) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.75% to 5.20% per annum (1/1/2021: 4.20% to 7.30% per annum).

**(ii) Held-to-maturity investments – long-term**

Held-to-maturity investments – long-term represented the Company’s investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185	2,837,212,995,029	(148,863,029,844)	2,688,349,965,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833	613,705,350,635	(108,857,170,530)	504,848,180,105
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485	785,951,682,407	(335,225,512,322)	450,726,170,085
	4,020,290,708,071	(562,660,735,568)	3,457,629,972,503	4,236,870,028,071	(592,945,712,696)	3,643,924,315,375



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(i) Investments in subsidiaries**

Company name	31/12/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51.00%	100,424,933,209	377,758,785,000	-	51.00%	100,424,933,209	333,477,525,000	-
▪ Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	111,543,800,000	(124,623,600,000)	62.06%	236,167,400,000	125,223,700,000	(110,943,700,000)
▪ Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	796,849,700,000	-	66.56%	299,548,230,160	573,093,250,000	-
▪ Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	(*)	-	91.75%	208,414,271,535	(*)	-
▪ Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	43,472,385,150	-	51.24%	17,650,697,182	41,500,350,000	-
▪ Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	53,763,185,000	(22,561,683,844)	54.73%	76,324,868,844	46,188,639,000	(30,136,229,844)
▪ Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	368,305,000,000	-	68.78%	314,250,000,000	306,466,900,000	(7,783,100,000)
▪ Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	231,320,180,000	-	52.11%	93,800,000,000	219,276,260,000	-
▪ Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	(*)	-	100%	700,000,000,000	(*)	-
▪ Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	37,422,345,046	(*)	-	90.00%	37,422,345,046	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	(*)	-	95.07%	37,369,732,632	(*)	-
▪ Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	(*)	-	94.45%	83,141,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company (formerly known as "Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company")	91.24%	54,546,288,176	(*)	-	91.24%	54,546,288,176	(*)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

Company name	31/12/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90.00%	36,541,448,653	(*)	-	90.00%	36,541,448,653	(*)	-
▪ Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	(*)	-	90.14%	55,799,775,209	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	(*)	-	90.68%	36,362,195,948	(*)	-
▪ Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,265,364,767	(*)	-	90.00%	36,265,364,767	(*)	-
▪ Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90.00%	36,798,955,472	(*)	-	90.00%	36,798,955,472	(*)	-
▪ Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	100%	59,365,663,690	(*)	-	100%	59,365,663,690	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	(*)	-	90.45%	36,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	(*)	-	100%	120,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	(*)	-	76.81%	55,174,824,506	(*)	-
▪ Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon Beer Group Company Limited	100%	10,000,000	(*)	-	100%	10,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	(*)	-	52.91%	105,825,000,000	(*)	-
		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(147,185,283,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>		<u>(148,863,029,844)</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities**

Company name	31/12/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(*)	(4,725,000,000)
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26,000,000,000	(*)	-	26.00%	26,000,000,000	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	62,010,198,750	-	27.03%	33,787,500,000	61,587,855,000	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	410,661,400,100	-	32.22%	103,174,711,495	402,967,509,700	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(*)	(72,500,000,000)
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	30,000,000,000	(*)	-	20.00%	30,000,000,000	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	23,000,000,000	(*)	(11,327,228,802)	20.00%	23,000,000,000	(*)	-
▪ Me Linh Point Limited	25.00%	43,111,007,200	(*)	-	25.00%	43,111,007,200	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	113,224,326,586	(*)	-	30.00%	113,224,326,586	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	86,338,395,824	(*)	-	30.00%	86,338,395,824	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	26,212,239,000	(*)	-	35.00%	26,212,239,000	(*)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Investments in associates and jointly controlled entities (continued)**

Company name	31/12/2021				1/1/2021			
	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	% of equity owned and voting right	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	45.00%	31,632,170,530	(*)	-	45.00%	31,632,170,530	(*)	(31,632,170,530)
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20,000,000,000	(*)	-	20.00%	20,000,000,000	(*)	-
		<u>613,705,350,635</u>		<u>(88,552,228,802)</u>		<u>613,705,350,635</u>		<u>(108,857,170,530)</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Equity investments in other entities**

Company name	31/12/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
▪ Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	216,579,320,000	375,218,868,800	-
▪ Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
▪ Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	(*)	-	46,000,000,000	(*)	-
▪ PVI Holdings	51,475,140,000	23,741,634,600	(27,733,505,400)	51,475,140,000	15,439,345,200	(36,035,794,800)
▪ Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
▪ Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	10,584,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	5,145,000,000	(30,700,950,000)
▪ Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
▪ Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	(*)	-	19,690,000,000	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	(*)	-	126,429,237,491	(*)	-
▪ Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
▪ Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
▪ Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>		<u>(326,923,222,922)</u>	<u>785,951,682,407</u>		<u>(335,225,512,322)</u>

(\*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of equity investments in other entities during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	785,951,682,407	785,951,682,407
Disposals during the year	(216,579,320,000)	-
Closing balance	<u>569,372,362,407</u>	<u>785,951,682,407</u>

*(iv) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments*

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	592,945,712,696	564,316,444,165
Allowance made during the year	25,007,128,802	33,210,289,000
Allowance reversed during the year	(55,292,105,930)	(4,581,020,469)
Closing balance	<u>562,660,735,568</u>	<u>592,945,712,696</u>

**8. Accounts receivable from customers**

**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sai Gon Beer Trading Company Limited	162,330,855,698	114,529,145,357
Other customers	54,565,829,448	47,366,323,131
	<u>216,896,685,146</u>	<u>161,895,468,488</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	162,330,855,698	114,529,145,357
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	4,502,914,095	-
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	2,841,417,388	2,880,160,877
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	1,546,159,544	479,627,918
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	221,742,730	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	27,283,300	-
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	-	3,738,188,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	2,660,790,712
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	1,291,756,400
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	863,324,000
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	-	308,213,400
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	14,050,781,522	1,616,896,549
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	7,519,852,505	1,839,786,330
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	7,242,299,241	863,360,275
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	3,699,895,975	1,269,459,419
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,434,688,316	7,623,484,602
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	1,985,236,782	2,749,411,545
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,277,134,669	2,641,429,652

**9. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income from bank deposits	306,146,589,017	319,447,001,355
Dividends receivable	223,865,285,610	185,039,172,636
Other short-term receivables	63,165,432,387	38,547,109,171
	<b>870,408,040,557</b>	<b>820,264,016,705</b>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Other short-term receivables from related parties***

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The ultimate parent company</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	306,673,790	-
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	113,044,593,089	136,733,197,701
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	98,373,600,000	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	6,000,000,000	3,000,000,000
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,863,030,735	3,189,653,852
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	1,424,885,092	187,009,159
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	1,243,263,529	76,235,614
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	999,384,076	37,157,564
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	972,804,468	68,296,475
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	891,524,313	125,225,449
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	369,753,366	9,454,420
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	211,463,734	69,277,691
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	46,081,811	46,274,375
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	29,700,000	29,700,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	4,872,313,865
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	3,567,403,781	126,355,136
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,904,504,818	1,736,949,650
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,934,558,495	77,396,511
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,872,549,705	84,012,578
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,200,527,483	33,730,321,507
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	994,748,905	23,436,016
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	743,181,047	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	637,611,615	89,004,219
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	148,135,641	46,091,080
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,455,989	-

**(b) Other long-term receivables**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	10,382,102,561	11,262,972,561
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	<b>346,474,469,779</b>	<b>347,355,339,779</b>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

**Form B 09 – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**10. Allowance for doubtful debts**

**(a) Short-term**

	31/12/2021				1/1/2021			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Prepayments to suppliers	Over 2 years	3,674,748,890	(3,674,748,890)	-	Over 2 years	3,694,748,890	(3,694,748,890)	-
Other short-term receivables	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-	Over 2 years	320,160,761,240	(320,160,761,240)	-
		323,835,510,130	(323,835,510,130)	-		323,855,510,130	(323,855,510,130)	-

**(b) Long-term**

	31/12/2021				1/1/2021			
	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue days	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-
Other long-term receivables	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-	Over 2 years	8,000,000,000	(8,000,000,000)	-
		32,868,879,905	(32,868,879,905)	-		32,868,879,905	(32,868,879,905)	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**

(continued)

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Opening balance	356,724,390,035	361,046,305,061
Allowance reversed during the year	(20,000,000)	-
Allowance utilised during the year	-	(4,321,915,026)
Closing balance	<u>356,704,390,035</u>	<u>356,724,390,035</u>

## 11. Inventories

### (a) Inventories

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance</b> <b>VND</b>
Goods in transit	87,020,314,604	-	139,590,388,946	-
Raw materials	145,774,473,960	(7,770,607,977)	145,901,566,441	(3,712,557,025)
Tools and supplies	25,895,369,749	(19,986,495,030)	22,613,015,943	(20,178,831,502)
Work in progress	69,478,655,598	-	75,300,152,747	-
Finished goods	15,991,666,985	-	23,315,898,116	-
Merchandise inventories	2,003,711,324	-	64,100,213	-
	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>	<u>406,785,122,406</u>	<u>(23,891,388,527)</u>

Included in inventories at as 31 December 2021 was VND27,757 million (1/1/2021: VND23,891 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Opening balance	23,891,388,527	34,206,196,989
Allowance made during the year	4,651,904,474	1,464,051,133
Allowance reversed during the year	(751,958,886)	(2,066,068,235)
Allowance utilised during the year	(34,231,108)	(9,712,791,360)
Closing balance	<u>27,757,103,007</u>	<u>23,891,388,527</u>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	41,065,844,854	(28,892,222,952)	42,614,163,861	(27,885,194,853)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2021 VND	2020 VND
Opening balance	27,885,194,853	22,186,454,366
Allowance made during the year	3,852,008,087	8,436,465,870
Allowance reversed during the year	(2,844,979,988)	(2,737,725,383)
Closing balance	28,892,222,952	27,885,194,853



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising expenses	48,178,016,028	78,975,900,457
Tools and instruments	2,848,259,220	14,052,458,340
Others	8,161,756,344	9,480,804,160
	<hr/>	<hr/>
	59,188,031,592	102,509,162,957
	<hr/>	<hr/>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Property held for future investment (*) VND</b>	<b>Returnable packaging VND</b>	<b>Tools and instruments and others VND</b>	<b>Total VND</b>
Opening balance	51,602,316,000	22,216,801,386	10,664,900,612	84,484,017,998
Additions	-	2,567,056,800	2,428,323,244	4,995,380,044
Amortisation for the year	-	(16,725,206,792)	(7,297,608,318)	(24,022,815,110)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Closing balance	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 21(b)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
<b>Cost</b>					
Opening balance	609,337,069,409	2,874,388,136,738	57,822,918,781	115,174,202,828	3,656,722,327,756
Additions	-	9,283,462,135	2,930,000,000	460,640,000	12,674,102,135
Transfer from construction in progress	-	16,133,925,737	-	-	16,133,925,737
Transfer to investment properties	(25,930,398,214)	-	-	-	(25,930,398,214)
Closing balance	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	436,351,610,398	2,430,109,252,470	50,740,473,821	90,111,393,055	3,007,312,729,744
Charge for the year	23,341,395,066	102,185,492,710	3,144,812,525	9,527,174,929	138,198,875,230
Transfer to investment properties	(5,834,339,604)	-	-	-	(5,834,339,604)
Closing balance	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
<b>Net book value</b>					
Opening balance	172,985,459,011	444,278,884,268	7,082,444,960	25,062,809,773	649,409,598,012
Closing balance	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2021 were assets costing VND2,273,691 million (1/1/2021: VND2,154,623 million) which were fully depreciated but still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 31 December 2021 was VND62,427 million (1/1/2021: VND59,127 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Company leased to its subsidiaries and associates to earn rental income as at 31 December 2021 was VND86,394 million (1/1/2021: VND86,394 million).

#### **14. Intangible fixed assets**

	<b>Land use rights (*) VND</b>	<b>Software VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	929,359,796,577	64,444,484,047	993,804,280,624
Additions	-	354,636,000	354,636,000
Transfer to investment properties	(12,072,940,855)	-	(12,072,940,855)
Closing balance	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	65,996,814,720	63,331,645,743	129,328,460,463
Charge for the year	4,577,645,607	516,662,402	5,094,308,009
Transfer to investment properties	(4,516,765,458)	-	(4,516,765,458)
Closing balance	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
<b>Net book value</b>			
Opening balance	863,362,981,857	1,112,838,304	864,475,820,161
Closing balance	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2021 were assets costing VND62,573 million (1/1/2021: VND62,221 million) which were fully amortised but still in active use.

- (\*) Land use rights as at 31 December 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 21(a)).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

<b>No</b>	<b>Location</b>	<b>Square meters</b>	<b>Revalued amount in connection with equitisation VND</b>
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Company has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Company has also recognised land rental and land tax expenses to the separate statement of income with an amount of VND30,518 million (2020: VND43,276 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Investment properties**

	<b>Land use rights VND</b>	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	-	7,859,289,977	7,859,289,977
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	12,072,940,855	25,930,398,214	38,003,339,069
Closing balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	-	4,681,018,789	4,681,018,789
Charge for the year	46,932,766	1,255,680,552	1,302,613,318
Transfer from tangible fixed assets and intangible fixed assets	4,516,765,458	5,834,339,604	10,351,105,062
Closing balance	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
<b>Net book value</b>			
Opening balance	-	3,178,271,188	3,178,271,188
Closing balance	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877

The fair value of investment properties held to earn rental has not been determined as the Company has not performed a valuation.

**16. Construction in progress**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Opening balance	11,252,785,047	183,331,947,357
Additions during the year	29,224,097,553	59,730,112,646
Transfer to tangible fixed assets	(16,133,925,737)	(231,809,274,956)
Closing balance	24,342,956,863	11,252,785,047



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Deferred tax assets**

	<b>Tax rate</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	58,597,038,770	60,205,695,176
▪ Accrued expenses and provisions	20%	54,424,238,197	32,423,898,208
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,329,865,194	10,355,316,676
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,304,311,665
<b>Total deferred tax assets</b>		<b>126,655,453,828</b>	<b>105,289,221,725</b>

**18. Accounts payable to suppliers**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	<b>Cost/Amount within repayment capacity</b>	
	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Crown Beverage Cans Saigon Limited	559,509,431,031	210,405,537,315
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	320,450,501,735	111,749,766,641
Asia Packing Industries (Vietnam) Company Limited	236,090,797,317	136,845,628,247
Hanacans Joint Stock Company	90,029,997,906	139,054,822,046
Other suppliers	2,252,993,412,947	1,876,815,137,838
	<b>3,459,074,140,936</b>	<b>2,474,870,892,087</b>



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	320,450,501,735	111,749,766,641
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	204,862,877,426	137,636,197,021
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	192,711,435,796	146,522,349,367
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	124,202,130,816	55,257,345,458
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	123,155,250,805	101,663,164,343
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	106,970,678,791	63,379,993,941
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	106,720,444,795	80,121,569,154
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	99,515,562,089	101,538,471,141
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	84,777,769,165	55,549,402,077
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	82,782,310,744	41,737,255,474
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	30,836,301,628	25,415,899,983
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	22,639,469,383	27,088,991,479
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	21,320,165,900	23,575,609,200
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	13,738,467,546	20,632,774,536
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	12,390,270,124	22,927,468,916
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	9,783,653,016	10,343,309,664
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	7,465,509,571	13,340,109,200
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	5,024,200,993	8,206,970,201
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	4,813,800,819	11,216,489,350
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,046,828,960	2,139,835,500
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	1,583,934,000	3,793,714,100
Sai Gon Beer Trading Company Limited	388,984,493	656,340,216
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	26,903,030	-

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)**

	<b>Cost/Amount within repayment capacity</b>	
	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	559,509,431,031	210,405,537,315
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	44,420,956,582	19,812,398,470
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	25,125,466,293	44,976,587,953
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	10,309,697,221	18,108,761,000
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	5,734,713,600	12,707,200,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,910,444,105	11,483,668,900
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,593,540,527	3,218,569,970
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,656,446,388	9,454,426,850
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,133,114,400	2,149,649,700
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,085,700,022	6,011,317,950
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	138,549,325	4,825,865,000
Me Linh Point Limited	-	319,000,000
<b>Other related parties</b>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	157,679,350,594	96,756,522,384
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	62,508,352	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2021 VND
Special sales tax	231,029,079,755	2,102,552,955,521	(2,081,730,283,956)	-	251,851,751,320
Corporate income tax	175,556,059,116	471,637,285,430	(450,125,220,241)	-	197,068,124,305
Value added tax	-	3,982,536,431,417	(514,598,137,616)	(3,467,938,293,801)	-
Personal income tax	12,022,326,041	29,093,554,087	(30,659,566,719)	-	10,456,313,409
Import-export tax	-	4,201,244,646	(4,201,244,646)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	30,567,143,684	(25,526,101,104)	(5,041,042,580)	1,581,049,815
Natural resource taxes	43,728,000	61,930,932	(100,818,452)	-	4,840,480
Other taxes	1,175,770,000	3,274,135,517	(3,193,978,761)	-	1,255,926,756
	421,408,012,727	6,623,924,681,234	(3,110,135,351,495)	(3,472,979,336,381)	462,218,006,085

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2021 VND	Net-off VND	31/12/2021 VND
Land leases	30,083,444,484	(5,041,042,580)	25,042,401,904

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Accrued expenses**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Advertising and promotion expenses	198,838,540,908	53,839,652,246
Others	24,605,742,358	9,738,535,864
	<hr/>	<hr/>
	223,444,283,266	63,578,188,110
	<hr/>	<hr/>

**21. Other payables**

**(a) Other payables – short-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends payable	1,290,677,115,025	6,712,395,925
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Other payables	29,393,201,395	37,292,075,146
	<hr/>	<hr/>
	2,097,686,577,317	821,620,731,968
	<hr/>	<hr/>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 14).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**Other payables – short-term to related parties**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>The ultimate parent company</b>		
Thai Beverage Public Company Limited	448,149,450	1,878,375,715
<b>The intermediate parent company</b>		
BeerCo Limited	1,727,126,808	-
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	687,285,174,000	-
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	10,279,084,712	10,061,217,212
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,988,336,717	8,988,336,717
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	102,571,168	-
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	12,932,851	12,932,851
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	193,871,822	340,000
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	10,937,943
<b>Other related parties</b>		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,477,547,727	2,464,069,317
Chang International Co., Ltd.	750,049,954	667,563,948
Chang Beer Co., Ltd.	743,116,593	-
Fraser and Neave, Limited	626,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	-	2,000,000

**(b) Other payables – long-term**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**22. Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	55,826,503,442	99,423,121,910
Appropriation during the year (Note 24)	53,155,759,384	49,553,000,000
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	(20,704,495,849)
Transfer to subsidiaries	(2,463,701,939)	-
Utilisation during the year	(32,665,272,174)	(72,445,122,619)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	73,853,288,713	55,826,503,442
	<hr/>	<hr/>

**23. Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	82,323,187,723	92,606,211,882
Provision made during the year	217,867,500	1,098,607,336
Provision reversed during the year	(40,284,831,661)	-
Provision utilised during the year	(2,458,266,864)	(11,381,631,495)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	39,797,956,698	82,323,187,723
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2020</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Net profit for the year	-	-	4,601,706,892,979	4,601,706,892,979
Dividends (Note 27)	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(49,553,000,000)	(49,553,000,000)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Adjustments to social activities fund	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
<b>Balance as at 1 January 2021</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Net profit for the year	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Dividends (Note 27)	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 22)	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
<b>Balance as at 31 December 2021</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 25. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	<b>31/12/2021 and 1/1/2021</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the years ended 31 December 2021 and 31 December 2020.

## 26. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

## 27. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 26 January 2021 and 20 December 2021 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) and VND1,282,562 million (equivalent to VND2,000 per share), respectively, from retained profits of 2020 (2020: VND3,527,047 million, equivalent to VND5,500 per share).

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**28. Off balance sheet items**

**(a) Leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Within one year	31,971,494,784	36,500,027,039
From two to five years	9,889,602,553	33,682,123,018
More than five years	49,772,394,156	52,071,422,739
	<hr/>	<hr/>
	91,633,491,493	122,253,572,796
	<hr/>	<hr/>

**(b) Assets, materials and goods held for other parties**

	<b>Unit</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Plastic crates	piece	77,064	47,195
Pallet	piece	4,453	16,694
		<hr/>	<hr/>

**(c) Foreign currencies**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	142,904	3,233,203,679	300	6,895,260
EUR	1,339	33,982,481	3,386	94,914,019
AUD	17,871	291,916,251	-	-
		<hr/>		<hr/>
		3,559,102,411		101,809,279
		<hr/>		<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Capital expenditure commitments**

At the reporting date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Approved and contracted	14,014,948,272	12,964,971,499

**29. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of merchandise goods	22,304,375,396,058	21,782,573,666,498
▪ Sales of raw materials	6,129,058,916,205	5,732,823,592,466
▪ Sales of finished goods	2,955,047,672,659	3,731,219,784,485
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	5,057,563,330,156	6,417,583,800,445
<i>Special sales tax</i>	(2,102,515,657,497)	(2,686,364,015,960)
▪ Others	47,069,526,871	39,839,928,246
	31,435,551,511,793	31,286,456,971,695
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	32,465,756,702	3,562,953,416
Net revenue	31,403,085,755,091	31,282,894,018,279

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**30. Cost of goods sold and services provided**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of merchandise goods sold	18,980,149,963,535	18,606,748,229,453
Cost of raw materials sold	6,093,101,904,937	5,723,566,545,758
Cost of finished goods sold	1,835,352,096,453	2,173,178,116,031
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	4,906,973,687	5,096,723,385
Others	7,977,533,444	3,716,082,837
	<hr/>	<hr/>
	26,921,488,472,056	26,512,305,697,464
	<hr/>	<hr/>

**31. Financial income**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends and profits distribution income	1,811,364,776,379	2,304,869,095,222
Interest income	792,317,333,449	850,804,173,435
Gain on disposals of equity investments in other entities	193,284,865,644	-
Realised foreign exchange gains	25,154,684,109	41,563,062,738
Unrealised foreign exchange gains	1,812,117,301	-
Others	615,716,556	-
	<hr/>	<hr/>
	2,824,549,493,438	3,197,236,331,395
	<hr/>	<hr/>

**32. Financial expenses**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Reversal of allowance)/allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(30,284,977,128)	28,629,268,531
Realised foreign exchange losses	6,767,369,718	11,626,621,856
Unrealised foreign exchange losses	-	2,678,826,072
Others	615,716,556	-
	<hr/>	<hr/>
	(22,901,890,854)	42,934,716,459
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**33. Selling expenses**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Selling support expenses	1,580,551,035,436	1,338,408,238,755
Advertising and promotion expenses	1,432,729,514,528	986,954,939,652
Staff costs	41,270,144,501	35,500,841,030
Others	20,388,148,829	27,631,233,908
	<hr/>	<hr/>
	3,074,938,843,294	2,388,495,253,345
	<hr/>	<hr/>

**34. General and administration expenses**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Staff costs	137,501,860,339	173,633,638,720
Rental expenses	35,949,587,075	50,940,182,968
Depreciation and amortization expenses	12,737,012,285	14,916,262,752
Others	55,961,013,685	92,361,727,634
	<hr/>	<hr/>
	242,149,473,384	331,851,812,074
	<hr/>	<hr/>

**35. Production and business costs by elements**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Raw material costs included in production costs	1,445,885,115,915	1,719,733,003,292
Labour costs and staff costs	289,118,585,517	307,823,649,102
Depreciation and amortisation	140,158,057,419	137,243,805,705
Outside services	3,072,340,520,531	2,441,708,768,756
Other expenses	200,749,643,766	265,570,511,527
	<hr/>	<hr/>

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. Corporate income tax**

**(a) Recognised in the separate statement of income**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current year	471,637,285,430	577,119,284,322
<b>Deferred tax (benefit)/expense</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(21,366,232,103)	26,815,858,214
	<u>450,271,053,327</u>	<u>603,935,142,536</u>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit before tax	4,084,223,584,911	5,205,642,035,515
Tax at the Company's tax rate	816,844,716,982	1,041,128,407,103
Tax exempt income	(362,272,955,276)	(460,981,432,594)
Non-deductible expenses	10,510,570,120	2,511,189,364
Changes in unrecognised deferred tax	(14,811,278,499)	21,276,978,663
	<u>450,271,053,327</u>	<u>603,935,142,536</u>

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay income tax at the rate of 20% of taxable profits.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09 – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**37. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
<b>Thai Beverage Public Company Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	6,155,192,544	-
<i>The intermediate parent company</i>		
<b>BeerCo Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	10,185,243,890	-
<i>The parent company</i>		
<b>Vietnam Beverage Company Limited</b>		
Dividends paid	1,202,749,054,500	1,890,034,228,500
<i>Subsidiaries</i>		
<b>Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	67,406,030,681	98,843,619,596
Purchases of merchandise goods	374,443,990,060	510,618,999,380
Dividends received	33,277,500,000	36,975,000,000
Other sales	-	389,750,000
<b>Chuong Duong Beverages Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	1,312,522,964	1,176,778,266
Dividends received	-	4,209,200,000
Others	302,022,000	234,454,500
<b>Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	691,803,750,863	600,639,601,217
Purchases of merchandise goods	2,103,638,982,130	1,855,159,201,260
Dividends received	44,925,000,000	44,925,000,000
Others	695,458,737	304,849,575
<b>Binh Tay Liquor Joint Stock Company</b>		
Purchases of merchandise goods	922,669,636	1,071,657,851
Dividends received	12,845,668,000	6,422,834,000
<b>Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	148,388,183,768	121,283,243,007
Purchases of merchandise goods	431,081,116,100	357,846,383,300
Dividends received	1,537,050,000	4,611,150,000
Others	557,232,284	412,323,474

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<b>Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	31,480,104,858	32,059,356,508
Purchases of merchandise goods	172,358,673,160	169,550,693,850
Dividends received	-	4,827,480,000
<b>Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	439,268,576,686	425,787,238,848
Purchases of merchandise goods	1,419,291,500,330	1,408,261,885,870
Dividends received	15,475,000,000	40,235,000,000
Others	357,053,424	276,320,064
<b>Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation</b>		
Sales of raw materials	328,752,632,413	305,161,583,445
Purchases of merchandise goods	1,075,395,166,830	1,057,477,212,270
Dividends received	14,070,000,000	9,380,000,000
Others	207,836,157	87,032,559
<b>Sai Gon Beer Trading Company Limited</b>		
Sales of merchandise and finished goods (exclusive of special sales tax)	25,153,486,066,343	25,428,475,688,638
Purchases of merchandise goods	7,365,746,240	45,426,136,520
Transportation fees	2,288,277,052	1,251,034,457
Pallets rental fees	3,808,796,971	3,350,833,736
Bottles replacement fees	5,687,349,622	11,023,393,450
Profits distribution	900,698,382,856	1,117,950,228,190
Provision of services	14,588,344,915	319,169,650
Others	3,859,536	38,067,750
<b>Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	174,072,086,572	163,783,210,037
Promotion goods expenses	9,650,560,810	11,377,770,822
Purchases of merchandise goods	2,322,172,310	1,404,229,080
Dividends received	70,721,398,467	66,314,800,191
Others	2,397,599,379	1,116,715,250
<b>Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	102,934,743,505	78,856,285,101
Promotion goods expenses	8,812,036,024	13,037,991,098
Purchases of merchandise goods	3,032,760	-
Dividends received	11,110,221,055	32,320,967,347
Others	3,733,427,844	478,258,515



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<b>Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	286,339,846,896	257,815,603,531
Promotion goods expenses	15,780,463,952	19,995,814,938
Purchases of merchandise goods	6,295,910,510	4,065,555,370
Dividends received	51,516,702,940	57,023,125,628
Others	1,020,511,621	3,327,105,665
<b>Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company (formerly known as “Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company”)</b>		
Support for selling expenses	75,555,161,499	64,928,107,742
Promotion goods expenses	6,029,250,304	8,796,750,765
Dividends received	-	32,428,526,528
Others	494,433,710	47,741,020
<b>Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	102,316,188,786	97,463,990,642
Promotion goods expenses	7,376,159,241	16,490,646,909
Purchases of merchandise goods	14,559,530	40,728,000
Dividends received	38,206,229,975	106,506,368,746
Others	1,074,620,815	217,794,790
<b>Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	136,361,211,059	116,223,918,654
Promotion goods expenses	8,988,744,050	10,964,617,928
Purchases of merchandise goods	5,483,680	10,122,850
Dividends received	82,180,743,775	153,071,683,967
Others	1,658,680,040	142,072,141
<b>Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	167,541,982,043	174,369,556,699
Promotion goods expenses	15,060,331,946	15,794,009,869
Purchases of merchandise goods	3,523,680	-
Dividends received	130,461,345,000	145,117,890,000
Others	1,810,799,367	3,805,991,549
<b>Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	164,392,476,693	161,944,254,920
Promotion goods expenses	15,762,423,699	14,918,180,662
Purchases of merchandise goods	-	121,365,000
Dividends received	98,373,600,000	125,136,000,000
Others	5,815,552,880	4,382,315,660

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	247,898,764,585	177,914,770,427
Promotion goods expenses	16,783,836,498	16,808,177,232
Purchases of merchandise goods	2,836,380	-
Dividends received	-	138,438,657,527
Others	7,983,706,424	4,794,622,000
<b>Sa Be Co Mechanical Co., Ltd.</b>		
Purchases of maintenance expenses	39,193,431,614	43,429,067,223
Purchases of tools and supplies	17,225,513,912	24,820,034,876
Profits distribution	4,376,352,430	1,646,769,072
Others	331,940,046	197,729,562
<b>Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company</b>		
Sales of raw materials	369,605,952,429	323,309,492,080
Purchases of merchandise goods	1,112,046,895,090	1,034,198,700,180
Others	430,636,314	151,342,413
<b>Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company</b>		
Support for selling expenses	76,410,541,056	64,252,450,718
Promotion goods expenses	5,915,741,040	7,200,002,689
Purchases of merchandise goods	-	1,137,175,470
Dividends received	28,872,972,000	35,229,600,000
Others	1,279,114,619	99,319,423
<b>Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited</b>		
Sales of raw materials	355,468,720,040	342,410,313,920
Purchases of merchandise goods	1,034,216,420,880	1,011,332,322,230
Profits distribution	56,421,846,419	44,059,470,211
Others	1,834,957,173	1,759,382,910
<b>Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company</b>		
Purchases of packaging materials	143,912,415,950	190,737,069,900
<b>Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	630,550,064,858	527,432,920,438
Purchases of merchandise goods	1,892,349,971,530	1,575,824,197,389
Dividends received	10,582,500,000	10,582,500,000
Others	335,638,005	246,386,001

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**

(continued)

**Form B 09 – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2021 VND	2020 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
<b>Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	219,868,905,558	198,229,625,157
Purchases of merchandise goods	651,936,032,700	598,370,505,371
Dividends received	-	2,600,000,000
Others	225,344,037	126,594,924
<b>Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	254,929,614,741	258,282,249,072
Purchases of merchandise goods	775,502,006,090	873,364,790,811
Dividends received	-	2,300,000,000
Others	222,717,339	159,188,438
<b>Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	377,953,135,021	375,719,026,397
Purchases of merchandise goods	1,278,856,530,700	1,334,434,282,900
Dividends received	24,043,407,500	33,660,770,500
Others	305,840,682	1,002,381,006
<b>Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	212,286,436,586	191,487,119,188
Purchases of merchandise goods	645,269,426,340	558,439,035,140
Dividends received	5,068,125,000	5,068,125,000
Others	142,835,379	33,862,500
<b>Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	261,558,490,683	265,850,925,976
Purchases of merchandise goods	803,458,720,530	883,874,058,330
Dividends received	5,100,000,000	1,500,000,000
Others	3,464,484,591	3,336,733,401
<b>Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	327,278,074,369	289,567,457,721
Purchases of merchandise goods	944,552,204,300	954,417,674,260
Dividends received	1,000,000,000	4,000,000,000
Others	368,597,247	122,708,799
<b>Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	422,928,005,520	508,013,989,428
Purchases of merchandise goods	1,266,326,352,670	1,554,948,614,460
Others	168,422,400	284,413,500

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Crown Beverage Cans Saigon Limited</b>		
Purchases of packaging materials	1,794,556,108,984	1,480,824,167,901
Dividends received	136,091,200,930	-
Others	-	3,616,558,447
<b>San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited</b>		
Purchases of packaging materials	66,984,520,000	97,264,139,000
Others	-	236,645,638
<b>Me Linh Point Limited</b>		
Dividends received	32,650,829,635	29,987,776,415
Purchases of services	3,766,367,159	2,942,120,109
<b>Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	184,484,740,259	190,011,217,311
Purchases of merchandise goods	555,610,639,470	651,148,543,820
Dividends received	2,881,500,000	5,763,000,000
Others	642,435,892	658,710,380
<b>Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company</b>		
Sales of raw materials	47,574,711,096	71,071,294,360
Purchases of merchandise goods	318,756,899,800	385,601,361,910
Others	33,295,500	32,791,500
<i>Other related parties</i>		
<b>TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd</b>		
Purchases of packaging materials	883,610,338,066	792,337,645,142
Others	169,800,000	2,927,960
<b>MM Mega Market (Vietnam) Company Limited</b>		
Purchases of merchandise goods	3,984,597,749	1,205,178,312
<b>Super Brands Company Pte. Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	4,820,212,005	5,386,560,273
<b>Fraser and Neave, Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	1,718,509,256	4,819,317,407
<b>Fraser &amp; Neave (Singapore) Pte. Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	-	2,000,000
<b>InterBev (Singapore) Limited</b>		
Payments on behalf of the Company	-	214,472,290
Sales of merchandise goods	267,256,260	708,326,810

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
**(continued)**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chang International Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	4,764,149,269	-
<b>Chang Beer Co., Ltd.</b>		
Payments on behalf of the Company	743,116,593	-
<b>Board of Directors members</b>		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	215,150,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	735,150,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	676,000,000	215,150,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	676,000,000	215,150,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	468,000,000	-
Ms. Ngo Minh Chau – Member	468,000,000	-
Mr. Nguyen Tien Dung – Member	869,400,000	1,581,200,000
Mr. Luong Thanh Hai – Member	943,000,000	1,553,150,000
<b>Board of Management</b>		
Salary and bonus	25,242,132,835	26,166,749,443
<b>Audit Committee</b>		
Remuneration	1,014,000,000	1,690,000,000

**38. Non-cash investing activities**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Purchases of fixed assets not yet paid	5,015,081,435	6,697,025,572

**39. Post balance sheet event**

*Dividends declared after the year end*

Subsequent to the financial year-end, dividends of VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) has been declared to the shareholders per Resolution dated 14 February 2022. The dividends payable has not been accrued in these separate financial statements.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2021**  
(continued)

**Form B 09 – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

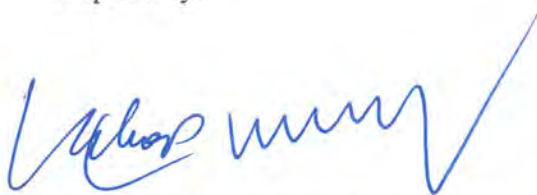
**40. Comparative information**

The comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2020.

29 March 2022

Prepared by:

Approved by:



Nguyen Van Hoa  
Accountant

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

